

Số: 137 /CBTT- CISCO

Cao Bằng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

V/v Công bố thông tin BCTC Quý IV/2025 và
giải trình biến động kết quả SXKD quý
IV/2025 so với cùng kỳ năm trước

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

- Mã chứng khoán: CBI

- Địa chỉ Công ty: Số 052 Phố Kim Đồng, Phường Thục Phán, Tỉnh Cao Bằng

- Địa chỉ liên hệ: Km7, QL4A, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng

- Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268

- E-mail: gangthepcb@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2025.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD Quý IV/2025 so với cùng kỳ năm trước.

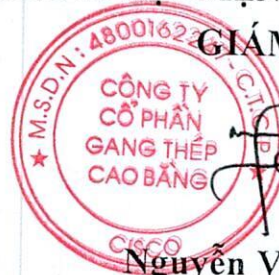
3. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phương

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 132 /CISCO-KTTC

Cao Bằng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

V/v giải trình biến động kết quả SXKD Quý IV/2025
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
2. Mã chứng khoán: CBI

Căn cứ vào kết quả SXKD Quý IV trong BCTC cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin giải trình biến động kết quả SXKD Quý IV/2025 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý IV		Chênh lệch quý IV so với cùng kỳ năm trước	Tỷ lệ %
	Năm 2025	Năm 2024		
A	1	2	3=1-2	4=1/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	569.291	466.735	102.557	121,97
2. Giá vốn hàng bán	542.729	503.056	39.674	107,89
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.562	(36.321)	62.883	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	374	(180)	555	
5. Chi phí tài chính	10.853	18.676	(7.823)	58,11
6. Chi phí bán hàng	18.774	14.324	(4.450)	131,06
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.553	39.807	(36.254)	8,93
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.243)	(109.309)	103.065	
9. Lợi nhuận khác	1.130	442	687	255,42
10. Tổng lợi nhuận trước thuế	(5.114)	(108.866)	103.752	
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành				
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(5.114)	(108.866)	103.752	

* Lợi nhuận sau thuế quý IV/2025 tăng 103.752 triệu đồng, từ lỗ 108.866 triệu đồng năm trước giảm còn lỗ 5.114 triệu đồng do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng quý IV/2025 tăng 102,56 tỷ đồng so với cùng kỳ



năm 2024 tương đương tăng 21,97%.

- Giá một số nguyên, nhiên vật liệu đầu vào giảm, trong đó giá than cốc giảm mạnh: Giá than cốc xuất dùng quý IV/2025 là 6,5 tr.đ/tấn giảm 28,2% so với cùng kỳ năm 2024 (quý IV/2024 giá than cốc xuất dùng là 9,1 tr.đ/tấn).

- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý IV/2025 giảm 36,25 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý IV/2025 so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng báo cáo! *shw*

Nơi nhận: *shw*

- Như trên;
- Phòng: KHVT (phối hợp);
- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương



Số: 139 /CBTT-CISCO

Cao Bằng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Gang thép Cao Bằng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CBI

- Địa chỉ Công ty: Số 052 Phố Kim Đồng, Phường Thực Phán, Tỉnh Cao Bằng

- Địa chỉ liên hệ: Km7, QL4A, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng

- Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0206 3953 369 Fax: 0206 3953 369

- Email: gangthepcb@gmail.com Website: https:gctcb.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý IV năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán Quý IV năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán Quý IV năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV năm 2025.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD Quý IV/2025 so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		788 336 729 353	944 188 411 424
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	13 720 562 412	1 132 409 108
1. Tiền	111		13 720 562 412	1 132 409 108
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		4 040 199 439	7 457 221 252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	265 356	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 081 892 974	3 088 701 798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1 695 163 826	6 105 642 171
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1 737 122 717)	(1 737 122 717)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	767 906 755 736	893 248 572 777
1. Hàng tồn kho	141		773 575 264 365	903 165 045 966
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5 668 508 629)	(9 916 473 189)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		2 669 211 766	42 350 208 287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1 412 604 408	23 739 313 886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			17 354 287 043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1 256 607 358	1 256 607 358
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		920 787 238 911	1 022 074 395 559
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		35 166 703 429	27 287 332 371
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	35 166 703 429	27 287 332 371
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		818 608 455 717	936 011 573 937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	818 608 455 717	932 964 832 026
- Nguyên giá	222		2 024 221 490 314	2 011 925 268 238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1205 613 034 597)	(1078 960 436 212)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	3 046 741 911
- Nguyên giá	225		0	4 302 047 271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(1 255 305 360)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38 006 582 636	34 652 068 562
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	38 006 582 636	34 652 068 562
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29 005 497 129	24 123 420 689
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	29 005 497 129	24 123 420 689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 709 123 968 264	1 966 262 806 983
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 637 138 520 944	1 689 112 303 920
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	<u>310</u>		1 580 310 342 906	1 521 319 725 432
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	898 735 901 611	789 429 361 237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		514 887 443	50 135 555 399
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	22 760 807 153	8 870 535 206
4. Phải trả người lao động	314		18 290 969 724	17 068 137 199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	6 371 369 651	11 149 621 774
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	21 589 828 651	26 997 629 964
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	609 609 022 365	614 560 287 435
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2 437 556 308	3 108 597 218
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<u>II. Nợ dài hạn</u>	<u>330</u>		56 828 178 038	167 792 578 488
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	56 828 178 038	167 792 578 488
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71 985 447 320	277 150 503 063
I. Vốn chủ sở hữu	410		71 985 447 320	277 150 503 063
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(358 078 212 680)	(152 913 156 937)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(152 913 156 937)	7 436 340 758
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		(205 165 055 743)	(160 349 497 695)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 709 123 968 264	1 966 262 806 983

LẬP BIỂU

[Signature]

Nguyễn Thị Hương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Văn Hưng

Cao bằng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC



[Signature]

Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	569 291 469 888	466 734 623 567	2062 050 739 943	2188 112 421 848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		569 291 469 888	466 734 623 567	2 062 050 739 943	2 188 112 421 848
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	542 729 422 115	503 055 549 764	2124 205 988 188	2199 558 628 636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26 562 047 773	(36 320 926 197)	(62 155 248 245)	- 11 446 206 788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	374 333 763	(180 244 250)	2 109 827 932	34 349 859
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10 852 825 155	18 676 156 184	50 584 398 788	59 557 799 125
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9 770 757 400	10 053 891 047	37 283 012 988	41 550 198 983
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	18 773 886 962	14 324 115 980	59 489 552 761	27 404 912 796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	3 553 105 108	39 807 121 973	37 010 643 975	56 114 932 858
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(6 243 435 689)	(109 308 564 584)	(207 130 015 837)	(154 489 501 708)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3 473 826 225	700 000 000	4 757 384 514	716 626 838
12. Chi phí khác	32	VII.7	2 344 309 516	257 783 801	2 792 424 420	6 576 622 825
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 129 516 709	442 216 199	1 964 960 094	(5 859 995 987)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(5 113 918 980)	(108 866 348 385)	(205 165 055 743)	(160 349 497 695)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(5 113 918 980)	(108 866 348 385)	(205 165 055 743)	(160 349 497 695)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Cao Bằng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(205 165 055 743)	(160 349 497 695)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			164 888 798 713	186 536 941 332
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	125 397 293 025	123 487 881 699
- Các khoản dự phòng	03		(4 247 964 560)	9 916 473 189
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6 481 450 132	11 616 737 320
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24 992 872)	(34 349 859)
- Chi phí lãi vay	06		37 283 012 988	41 550 198 983
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(40 276 257 030)	26 187 443 637
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12 891 937 798	(17 469 769 197)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		129 589 781 601	(109 176 089 594)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		61 878 033 791	206 351 848 467
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17 444 633 038	4 640 479 736
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38 464 505 962)	(43 145 479 049)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(214 172 328)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1 103 000 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2 680 863 910)	(3 344 109 262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		140 382 759 326	64 933 152 410
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5 422 483 242)	(36 769 322 548)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24 992 872	34 349 859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5 397 490 370)	(36 734 972 689)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	958 861 653 543	1 217 365 760 309
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1081 011 942 560)	(1263 528 070 730)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(246 826 635)	(1 136 724 000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(122 397 115 652)	(47 299 034 421)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12 588 153 304	(19 100 854 700)
Tiền tồn đầu kỳ	60		1 132 409 108	20 233 263 808
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13 720 562 412	1 132 409 108

Cao bằng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hưng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800162247 đăng ký lần đầu ngày 18/10/2006 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 6 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty: Số 052 Phố Kim Đồng, Phường Thực Phán, Tỉnh Cao Bằng.

Vốn điều lệ của Công ty là 430.063.660.000, đồng.

Lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính 2025, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khảo sát, thăm dò, khai thác quặng sắt, tổ chức tuyển luyện chế biến các loại khoáng sản, dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa, chế biến khoáng sản luyện kim.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản.
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim.
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.
- Sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty được áp dụng các chính sách kế toán, nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn

kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài

chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập

ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương



Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hưng



Giám đốc

Nguyễn Văn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2025

Chỉ tiêu	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	569 291 469 888	466 734 623 567	2062 050 739 943	2188 112 421 848
Doanh thu bán thành phẩm	567 607 326 945	466 333 245 923	2057 201 330 258	2184 560 508 179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	290 853 793	334 943 244	1 316 402 935	1 785 929 269
Doanh thu khác	1 393 289 150	66 434 400	3 533 006 750	1 765 984 400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Giá vốn hàng bán	542 729 422 115	503 055 549 764	2124 205 988 188	2199 558 628 636
Giá vốn thành phẩm	537 864 845 517	502 213 586 306	2099 103 987 622	2195 012 945 225
Giá vốn cung cấp dịch vụ	771 391 674	841 963 458	3 232 010 601	3 717 489 885
Giá vốn khác	4 093 184 924		21 869 989 965	828 193 526
4. Doanh thu hoạt động tài chính	374 333 763	(180 244 250)	2 109 827 932	34 349 859
Lãi tiền gửi	7 569 883	8 299 653	24 992 872	34 349 859
Lãi chênh lệch tỷ giá		(188 543 903)	579 823 187	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ		(188 543 903)	579 823 187	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ				
Doanh thu hoạt động tài chính khác	366 763 880		1 505 011 873	
5. Chi phí tài chính	10 852 825 155	18 676 156 184	50 584 398 788	59 557 799 125
Lãi tiền vay	9 770 757 400	10 053 891 047	37 283 012 988	41 550 198 983
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	431 287 181	995 360 110	6 819 935 668	3 186 811 604
Lỗ chênh lệch tỷ giá	650 780 574	7 626 905 027	6 481 450 132	13 883 318 868
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ		1 976 669 955		2 266 581 548
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	650 780 574	5 650 235 072	6 481 450 132	11 616 737 320
Chi phí tài chính khác				937 469 670
6. Thu nhập khác	3 473 826 225	700 000 000	4 757 384 514	716 626 838
Tiền phạt thu được	1 123 929 695	700 000 000	2 407 487 984	700 263 200
Thuế được giảm	2 293 423 730		2 293 423 730	
Các khoản khác	56 472 800		56 472 800	16 363 638
7. Chi phí khác	2 344 309 516	257 783 801	2 792 424 420	6 576 622 825
8. Chi phí bán hàng	18 773 886 962	14 324 115 980	59 489 552 761	27 404 912 796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18 773 886 962	14 324 115 980	59 489 552 761	27 404 912 796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3 553 105 108	39 807 121 973	37 010 643 975	56 114 932 858
Chi phí nhân viên quản lý	1 353 790 114	3 530 180 319	10 571 189 276	12 264 368 347
Chi phí năng lượng	43 180 140	71 890 293	329 145 334	289 479 532
Chi phí vật liệu quản lý	114 313 196	100 078 110	394 575 488	473 945 038
Chi phí đồ dùng văn phòng	45 724 292	203 251 367	304 742 588	496 172 140
Chi phí khấu hao TSCĐ	102 527 044	34 190 110	323 807 047	135 470 116
Thuế, phí, lệ phí			3 000 000	3 000 000
Chi phí dự phòng				

Chỉ tiêu	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75 581 820	229 744 076	209 269 071	1 236 805 126
Chi phí khác bằng tiền	1 817 988 502	35 637 787 698	24 874 915 171	41 215 692 559
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành				
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				

Cao Bằng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hường



Nguyễn Văn Hưng



Nguyễn Văn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm			
01. Tiền	13 720 562 412		1 132 409 108			
- Tiền mặt	301 080 842		211 687 999			
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	13 419 481 570		920 721 109			
- Tiền đang chuyển						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0	0	0
a/ Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0		
b1/ Ngắn hạn	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0			
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	265 356	(1 736 857 361)	(1 737 122 717)		(1 737 122 717)	(1 737 122 717)
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	1 695 163 826		6 105 642 171			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
a/ Tiền						
b/ Hàng tồn kho						
c/ TSCĐ						
d/ Tài sản khác						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu	0	0	0	0		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)	1 737 122 717	0	1 737 122 717	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	773 575 264 365	(5 668 508 629)	903 165 045 966	(9 916 473 189)		

- Hàng đang đi trên đường	16 683 901 600		0			
- Nguyên liệu, vật liệu	220 770 420 726		101 994 960 875			
- Công cụ, dụng cụ	1 072 431 351		755 843 209			
- Chi phí SX, KD dở dang	243 207 323 805		178 748 723 547			
- Thành phẩm	291 841 186 883	(5 668 508 629)	621 665 518 335	(9 916 473 189)		
- Hàng hóa						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
08. Tài sản dở dang dài hạn	38 006 582 636	34 652 068 562	0	0		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	38 006 582 636	34 652 068 562				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	818 608 455 717	932 964 832 026				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0	0				
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	0	3 046 741 911				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	0	0				
(Phù hợp với Biểu 12-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước	30 418 101 537	47 862 734 575				
(Phù hợp với Biểu 13-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ Ngắn hạn						
b/ Dài hạn						
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	666 437 200 403	0	1 086 994 793 422	1 202 910 458 942	782 352 865 923	0
a/ Vay ngắn hạn	494 515 000 000		954 408 987 743	970 852 441 290	510 958 453 547	
b/ Vay dài hạn	171 922 200 403	0	132 585 805 679	232 058 017 652	271 394 412 376	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	115 094 022 365		121 651 689 747	110 159 501 270	103 601 833 888	
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0			246 826 635	246 826 635	
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	3 352 665 800		4 452 665 800	13 243 000 000	12 143 000 000	
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	0					
- Kỳ hạn trên 10 năm	53 475 512 238		6 481 450 132	108 408 689 747	155 402 751 853	
	Năm nay				Năm trước	

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán	252 187 616	5 360 981	246 826 635	1 233 012 849	96 288 849	1 136 724 000
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm	252 187 616	5 360 981	246 826 635	1 233 012 849	96 288 849	1 136 724 000
- Trên 5 năm						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay						
- Nợ thuế tài chính						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán	0		0			
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)	898 735 901 611		789 429 361 237			
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành	0			0		
(Phù hợp với Biểu 17-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá						
- Giá trị đã mua lại trong kỳ						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22 760 807 153	8 870 535 206				
(Phù hợp với Biểu 19-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả	6 371 369 651	0	11 149 621 774	0		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép						
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc						
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn						
- Lãi vay	3 933 340 290		5 114 833 264			
- Các khoản trích trước khác	2 438 029 361	0	6 034 788 510	0		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ						
+ Chi phí phải trả các công trình XD CB						
+ Chi phí vận chuyển						
+ Chi phí phải trả tiền điện	2 438 029 361		6 000 036 511			
+ Tiền cấp quyền khai thác						
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất						
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ			34 751 999			
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	21 589 828 651	0	26 997 629 964	0		
a/ Ngắn hạn	21 589 828 651	0	26 997 629 964	0		
- Tài sản thừa chờ giải quyết						
- Kinh phí công đoàn	458 412 500		459 141 000			

- Bảo hiểm xã hội	1 047 876 207		1 619 403 765			
- Bảo hiểm y tế	185 840 381		286 019 640			
- Bảo hiểm thất nghiệp	82 186 369		127 012 060			
- Phải trả về cổ phần hóa						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16 639 044 993					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3 176 468 201		24 506 053 499			
b/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
b/ Dài hạn	0	0				
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
23. Dự phòng phải trả	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác	0	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ						
+ Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch						
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch						
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch						
+ Khác						
b/ Dài hạn	0	0				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0				
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải	0	0				

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
25. Vốn chủ sở hữu	71 985 447 320	277 150 503 063			
(Phù hợp với Biểu B09A)					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0			
(Phù hợp với Biểu B09A)	Cuối kỳ	Đầu năm			
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND					
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ					
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ					
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chỉ	Đầu năm	
28. Nguồn kinh phí					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
29. Khoản mục ngoài bảng					
a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0			
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0			
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0			
- Trên 5 năm;	0	0			
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0			
c/ Ngoại tệ các loại					
- USD	0	0			
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0			
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	0	0			
e/ Các thông tin khác	0	0			

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hưng

Cao Bằng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương